

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
đã được soát xét**



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo Tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9-21

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Phạm Bảo Long	Chủ tịch HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Trịnh Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Đỗ Vương Cường	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Bà Nghiêm Quỳnh Chi	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Hà Ninh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Lê Văn Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Phạm Quang Minh	Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban KSNB	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Đinh Thị Hạnh	Trưởng ban KSNB	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Bà Phan Thu Hương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Nguyễn Hồ Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2021)
Ông Trần Xuân Ninh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam

vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán năm 2020 theo Quyết định số 764/QĐ-UBCK ngày 19/11/2020.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 14 tháng 07 năm 2021

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Quang Minh



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 526/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh lập ngày 14/07/2020 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 21 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0373-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.077.517.806	20.461.628.078
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.372.432.785	1.248.502.918
1. Tiền	111	V.01	6.372.432.785	1.248.502.918
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.983.438.186	18.556.384.851
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	15.302.026.550	14.389.202.414
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	305.123.136	60.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.376.288.500	4.107.182.437
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		593.691.620	656.740.309
1. Hàng tồn kho	141		593.691.620	656.740.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		127.955.215	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		127.955.215	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		441.628.107.599	449.153.242.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		433.617.409.427	443.305.909.753
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	412.816.401.366	422.272.488.195
- Nguyên giá	222		463.932.976.883	463.932.976.883
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(51.116.575.517)	(41.660.488.688)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	20.801.008.061	21.033.421.558
- Nguyên giá	228		21.818.442.843	21.818.442.843
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.017.434.782)	(785.021.285)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.010.698.172	5.847.333.125
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	8.010.698.172	5.847.333.125
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		467.705.625.405	469.614.870.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2021
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		302.768.961.376	311.322.359.318
I. Nợ ngắn hạn	310		65.217.655.825	73.771.053.767
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	3.067.759.800	11.836.620.255
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.09	664.266.471	830.224.370
3. Phải trả người lao động	314		222.194.200	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	6.234.283.251	-
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	8.886.136.439	10.460.849.855
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	45.965.927.780	50.640.519.041
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		177.087.884	2.840.246
II. Nợ dài hạn	330		237.551.305.551	237.551.305.551
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	237.551.305.551	237.551.305.551
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		164.936.664.029	158.292.511.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	164.936.664.029	158.292.511.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421		14.936.664.029	8.292.511.638
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		14.936.664.029	8.292.511.638
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		467.705.625.405	469.614.870.956

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	44.594.938.546	32.100.506.464
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.594.938.546	32.100.506.464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	13.675.618.490	13.533.499.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.919.320.056	18.567.007.285
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.461.640	18.019.562
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	13.671.024.987	13.218.016.250
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.671.024.987	13.218.016.250
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.314.092.680	2.115.873.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.936.664.029	3.251.137.021
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.936.664.029	3.251.137.021
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		14.936.664.029	3.251.137.021
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		474	217
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		449	217

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2021



Phạm Quang Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14.936.664.029	3.251.137.021
2. Điều chỉnh cho các khoản		23.357.063.673	22.842.347.562
+ Khấu hao tài sản cố định	02	9.688.500.326	9.642.350.874
+ (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
+ (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.461.640)	(18.019.562)
+ Chi phí lãi vay	06	13.671.024.987	13.218.016.250
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.293.727.702	26.093.484.583
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(555.008.550)	5.833.707.078
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	63.048.689	(43.084.045)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.359.876.678)	(1.619.538.130)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.163.365.047)	340.862.361
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.476.714.266)	(13.218.016.250)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	792.511.638	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(618.264.000)	(397.620.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.976.059.488	16.989.795.597
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(2.753.941.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.461.640	18.019.562
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.461.640	(2.735.921.711)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.545.749.450	9.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.220.340.711)	(20.231.995.396)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.180.000.000)	(5.920.324.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.854.591.261)	(16.352.320.196)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.123.929.867	(2.098.446.310)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.248.502.918	3.124.464.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	6.372.432.785	1.026.018.061

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng



Đinh Thùy Lâm



Tổng Giám đốc

Phạm Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 03/10/2014, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20/03/2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND (Một trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam) tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của công ty được đặt tại: Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; sản xuất, truyền tải và phân phối điện;...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2802200078, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: Xây dựng công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, tư vấn xây lắp công trình điện, đầu tư xây dựng các dự án thủy điện.
- Sản xuất vật liệu xây dựng.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Sửa chữa máy móc thiết bị.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Xây dựng nhà các loại.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và đến vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

4. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;

- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư mã số dự án: 1661326561, chứng nhận lần đầu ngày 04/08/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đầu tư Dự án thủy điện Xuân Minh, thuộc lĩnh vực sản xuất năng lượng tái tạo, đầu tư tại huyện Thường Xuân là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại khoản 2, điều 15 Luật Đầu tư năm 2014: Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư này.

Dự án bắt đầu đi vào hoạt động năm 2018, Năm 2021 là năm thứ 4 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng			
1. Tiền		30/06/2021	01/01/2021		
Tiền mặt tại quỹ		6.372.162.912	810.273.999		
Tiền gửi ngân hàng		269.873	438.228.919		
Cộng		6.372.432.785	1.248.502.918		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		30/06/2021	01/01/2021		
a) Phải thu khách hàng		15.302.026.550	14.389.202.414		
Công ty Điện lực Thanh Hóa - Điện lực Thường Xuân		16.457.496	17.691.520		
Tổng công ty điện lực miền Bắc		10.554.696.246	9.640.638.086		
Tổng cục năng lượng - Bộ Công Thương		4.730.872.808	4.730.872.808		
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-	-		
Cộng		15.302.026.550	14.389.202.414		
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/06/2021	01/01/2021		
a) Trả trước cho người bán		305.123.136	60.000.000		
Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam		60.000.000	60.000.000		
Công ty cổ phần tư vấn Sông Đà		138.206.436	-		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại SUCCESS		106.916.700	-		
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan		-	-		
Cộng		305.123.136	60.000.000		
4. Phải thu ngắn hạn khác		30/06/2021	01/01/2021		
		Giá trị	Dự phòng		
a) Ngắn hạn		3.376.288.500	-		
Tạm ứng		2.881.000.000	-		
Phải thu khác		495.288.500	-		
Cộng		3.376.288.500	-		
		Giá trị	Dự phòng		
		4.107.182.437	-		
		3.078.569.937	-		
		1.028.612.500	-		
		4.107.182.437	-		
5. Chi phí trả trước		30/06/2021	01/01/2021		
Dài hạn		8.010.698.172	5.847.333.125		
Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, thuê đất		4.890.047.530	4.945.406.559		
Chi phí trả trước dài hạn khác chờ phân bổ		3.120.650.642	901.926.566		
		8.010.698.172	5.847.333.125		
6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình					
Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
	vật kiến trúc	thiết bị	vận tải, truyền dẫn	DCQL	
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	-	463.932.976.883
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	250.909.211.464	211.823.946.328	1.199.819.091	-	463.932.976.883
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.942.580.209	24.043.010.236	674.898.243	-	41.660.488.688
Số tăng trong kỳ	3.827.444.685	5.553.653.450	74.988.694	-	9.456.086.829
- Khấu hao trong kỳ	3.827.444.685	5.553.653.450	74.988.694	-	9.456.086.829
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.770.024.894	29.596.663.686	749.886.937	-	51.116.575.517
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	233.966.631.255	187.780.936.092	524.920.848	-	422.272.488.195
Tại ngày cuối kỳ	230.139.186.570	182.227.282.642	449.932.154	-	412.816.401.366

7 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	TSCĐ vô hình	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	21.818.442.843	21.818.442.843
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	785.021.285	785.021.285
Số tăng trong kỳ	232.413.497	232.413.497
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	232.413.497	232.413.497
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.017.434.782	1.017.434.782
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	21.033.421.558	21.033.421.558
Tại ngày cuối kỳ	20.801.008.061	20.801.008.061

(*) Tài sản cố định vô hình gồm:

- Nguyên giá 20.102.996.170 đồng là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng còn lại sau khi bù trừ tiền thuê đất được ghi nhận là TSCĐ vô hình theo công văn số 2825/CT-TTHT ngày 21/06/2019 của Cục thuế tỉnh Thanh Hóa về việc chính sách thuế đối với tiền thuê đất và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Nguyên giá 1.715.446.673 đồng là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, Thanh Hóa theo Quyết định số 3293/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Thường Xuân về việc phê duyệt dự toán bồi thường giải phóng mặt bằng dự án di dời các hộ sạt lở tại Vụng Láu, thôn Tiến Sơn 1, thị trấn Thường Xuân.

8 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	2.823.884.800	2.823.884.800	5.297.762.968	5.297.762.968
Công ty TNHH Thiên Phát - Thiên Tân	-	-	5.297.762.968	5.297.762.968
Công ty TNHH XDTM Toàn Thắng	2.823.884.800	2.823.884.800	-	-
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	243.875.000	243.875.000	6.538.857.287	6.538.857.287
Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	237.000.000	237.000.000	6.181.357.287	6.181.357.287
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	6.875.000	6.875.000	357.500.000	357.500.000
Cộng	3.067.759.800	3.067.759.800	11.836.620.255	11.836.620.255

9 . Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/06/2021	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	799.035.550	4.973.445.080	5.108.214.159	-	664.266.471
Thuế TNDN	-	-	-	-	-	-
Thuế TNCN	-	8.520.070	(23.422.310)	113.052.975	127.955.215	-
Thuế khác	-	22.668.750	2.892.750	25.561.500	-	-
Cộng	-	830.224.370	4.952.915.520	5.246.828.634	127.955.215	664.266.471

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

10 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay phải trả	6.194.310.721	-
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	39.972.530	-
Cộng	6.234.283.251	-

11 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	50.098.870	-
Phải trả cổ tức (*)	7.545.483.450	9.270.043.200
Phải trả ngắn hạn khác		
+ Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam	558.993.204	650.435.076
+ Thuế Tài nguyên nước	613.080.915	540.371.579
+ Khác	118.480.000	
Cộng	8.886.136.439	10.460.849.855
Trong đó		
Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan	30/06/2021	01/01/2021
- Cổ tức của Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	3.825.000.000	9.180.000.000
- Cổ tức của Công ty CP Thép và vật tư công nghiệp	375.000.000	-
	4.200.000.000	9.180.000.000

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2021 và Nghị Quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/03/2020

12 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay ngắn hạn	26.076.528.249	20.545.749.450	13.053.849.315	33.568.428.384
Vay cá nhân (1)	26.076.528.249	20.545.749.450	13.053.849.315	33.568.428.384
b. Vay dài hạn đến hạn trả	24.563.990.792	-	12.166.491.396	12.397.499.396
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (2)	24.563.990.792	-	12.166.491.396	12.397.499.396
c. Số có khả năng trả nợ	50.640.519.041	20.545.749.450	25.220.340.711	45.965.927.780
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	50.640.519.041	20.545.749.450	25.220.340.711	45.965.927.780

(1) Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo, thời hạn đến 12 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất cố định trong khoảng thời gian vay, lãi suất từ 8%/năm đến 10%/năm.

(2) Xem thuyết minh vay dài hạn. Đây là khoản gốc vay dài hạn sẽ phải thanh toán cho Ngân hàng trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán theo báo cáo tài chính này.

13 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2021
a. Vay dài hạn	237.551.305.551	-	-	237.551.305.551
Vay ngân hàng SHB - Chi nhánh Thăng Long (2)	237.551.305.551	-	-	237.551.305.551
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
c. Số có khả năng trả nợ	237.551.305.551	-	-	237.551.305.551
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	237.551.305.551	-	-	237.551.305.551

(2) Hợp đồng tín dụng số 016/2016/HĐTDTDH-PN/SHB.110600 ngày 18/01/2016. Số tiền vay 315.000.000.000 đồng. Mục đích vay: tài trợ chi phí đầu tư xây dựng dự án Thủy điện Xuân Minh (không bao gồm Vat dự án). Thời hạn vay: 180 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên. Lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thuộc dự án Thủy điện Xuân Minh.

14 . Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000		404.960.246	150.404.960.246
Tăng vốn năm trước	-	-	8.292.511.638	8.292.511.638
- Lãi năm trước	-	-	8.292.511.638	8.292.511.638
Giảm vốn năm trước	-	-	404.960.246	404.960.246
- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	-	-	404.960.246	404.960.246
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	8.292.511.638	158.292.511.638
Tăng vốn trong kỳ	-	-	14.936.664.029	14.936.664.029
- Lãi kỳ này	-	-	14.936.664.029	14.936.664.029
Giảm vốn trong kỳ	-	-	8.292.511.638	8.292.511.638
- Trích lập Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi	-	-	792.511.638	792.511.638
- Phân phối lợi nhuận	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	-	14.936.664.029	164.936.664.029

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021	01/01/2020
Công ty CP Xây dựng và Năng lượng VCP	76.500.000.000	76.500.000.000
Công ty CP Thép và Vật tư Công nghiệp	7.500.000.000	7.500.000.000
Cổ đông cá nhân	66.000.000.000	66.000.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh Thu bán điện	44.594.938.546	32.100.506.464
Cộng	44.594.938.546	32.100.506.464
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán	13.675.618.490	13.533.499.179
Cộng	13.675.618.490	13.533.499.179
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.461.640	18.019.562
Cộng	2.461.640	18.019.562

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN XUÂN MINH

Tầng 2, Khu nhà Quản lý điều hành các công trình thủy điện tại thôn Trung Chính, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam,

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	13.671.024.987	13.218.016.250
Cộng	13.671.024.987	13.218.016.250
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1.879.830.875	1.605.937.610
- Khấu hao Tài sản cố định	74.988.694	74.988.694
- Chi phí vật liệu, nhiên liệu, đồ dùng	48.538.372	65.375.125
- Thuế, phí và lệ phí	46.216.089	29.900.482
- Chi phí mua ngoài bằng tiền	225.133.380	273.792.892
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	39.385.270	65.878.773
Cộng	2.314.092.680	2.115.873.576

VI NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	Công ty mẹ
Công ty CP Thép và vật tư công nghiệp	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	Cùng công ty mẹ

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>Giá trị giao dịch (đồng)</u>
a, Mua hàng hoá dịch vụ	
1 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	256.250.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	439.909.090
b, Thanh toán tiền mua hàng hoá dịch vụ	
1 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	632.500.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	6.428.257.287
c, Chi trả tiền cổ tức 2019	
1 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	9.180.000.000
d, Chia cổ tức năm 2020	
1 Công ty CP Thép và vật tư công nghiệp	375.000.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	3.825.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

<u>TT Các bên liên quan</u>	<u>Phải thu/(Phải trả)</u>
a, Phải trả người bán	
1 Công ty Cổ phần Cơ điện VCP	6.875.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	237.000.000
b, Phải trả cổ tức	
1 Công ty CP Thép và vật tư công nghiệp	375.000.000
2 Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Năng lượng VCP	3.825.000.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán giai đoạn 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Thủy điện Xuân Minh được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 14/07/2021.

Người lập biểu

Đỗ Thị Hồng Ngát

Kế toán trưởng

Đinh Thùy Lâm

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN
XUÂN MINH
H. THƯỜNG XUÂN, T. THANH HÓA

Phạm Quang Minh